

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026
(công bố ngày 20 tháng 3 năm 2026)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mã trường: QHK

3. Địa chỉ các trụ sở

TT	Loại cơ sở	Tên cơ sở	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật	144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội
2	Cơ sở 2	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật (Cơ sở 2)	Ngõ 6 Trần Hữu Dực, Từ Liêm, Hà Nội
3	Cơ sở 3	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật (Cơ sở 3)	Tòa nhà HT1, ĐHQG Hà Nội, Hòa Lạc, Hà Nội
4	Cơ sở 4	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật (Cơ sở 4)	Khu Đô thị mới Nghĩa Đô, ngõ 106 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

Website: <https://sis.vnu.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 098 129 0448

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh

https://sis.vnu.edu.vn/Thong-tin-tuyen-sinh/danh-sach-tin-tuc_144.html

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

https://sis.vnu.edu.vn/Bao-cao-thuong-nien/danh-sach-tin-tuc_83.html

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NĂM 2026

Năm 2026, Trường tuyển sinh trình độ đại học các chương trình đào tạo (viết tắt là CTĐT) sau đây:

TT	Chương trình đào tạo	Địa điểm học
1.	Quản trị thương hiệu (dạy học bằng tiếng Anh)*	Cơ sở Xuân Thủy
2.	Quản trị thương hiệu (dạy học bằng tiếng Việt)	Cơ sở Hòa Lạc (**)
3.	Quản trị tài nguyên di sản	Cơ sở Hòa Lạc (**)
4.	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	Cơ sở Hòa Lạc (**)
5.	Quản lý giải trí và sự kiện	Cơ sở Hòa Lạc (**)
6.	Công nghệ truyền thông	Cơ sở Nghĩa Đô
7.	Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	Cơ sở Nghĩa Đô
8.	Thời trang và sáng tạo	Cơ sở Nghĩa Đô
9.	Đồ họa công nghệ số	Cơ sở Nghĩa Đô
10.	Nội thất bền vững	Cơ sở Nghĩa Đô
11.	Nhiếp ảnh nghệ thuật	Cơ sở Nghĩa Đô
12.	Nghệ thuật tạo hình đương đại	Cơ sở Nghĩa Đô

* CTĐT dự kiến tuyển sinh năm 2026.

** Năm học 2026-2027, khóa 2026 học tại Hòa Lạc. Dự kiến sau đó học tại nội thành.

Dưới đây là thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 của Trường đến thời điểm công bố ¹:

1. Đối tượng dự tuyển, điều kiện tuyển sinh

1.1. Đối tượng dự tuyển

Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

¹ Toàn văn thông tin chính thức tuyển sinh đại học năm 2026 công bố chính thức vào tuần cuối tháng 5/2026.

1.2. Điều kiện tuyển sinh

1.2.1. Điều kiện chung

- a) Đạt ngưỡng đầu vào về chuyên môn, ngoại ngữ và các năng lực khác (nếu có) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định. Các chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ thi Đánh giá năng lực (HSA) phải còn thời hạn sử dụng trong 2 năm kể từ ngày dự thi.
- d) Nguồn xét tuyển là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

1.2.2. Điều kiện riêng của từng ngành

- a) Đối với CTĐT Quản trị thương hiệu (giảng dạy bằng tiếng Anh)

Chương trình đào tạo có 100% thời lượng được giảng dạy bằng tiếng Anh. Yêu cầu đầu vào với thí sinh phải có năng lực tiếng Anh (*không sử dụng tiếng khác*) từ bậc 4 trở lên theo khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam.

Thí sinh phải sơ tuyển trình độ tiếng Anh bằng việc nộp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế hoặc V-Step theo đúng yêu cầu trong quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Đại học Quốc gia Hà Nội từ bậc 4 trở lên.

- b) Đối với CTĐT Công nghệ truyền thông

Chương trình đào tạo có 30% thời lượng được giảng dạy bằng tiếng Anh và chuẩn đầu ra của sinh viên tốt nghiệp là tiếng Anh bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam nên yêu cầu đầu vào là thí sinh có năng lực tiếng Anh (*không sử dụng tiếng khác*) được đánh giá bằng một trong hai cách sau đây:

- Cách 1: Đạt điểm thi tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh từ 6,0 trở lên hoặc điểm TBC (6 học kỳ) môn tiếng Anh ở THPT đạt từ 7,0 trở lên. Áp dụng điều kiện này đối với cả thí sinh diện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển.

- Cách 2: Có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế là tiếng Anh đạt từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam, đáp ứng các yêu cầu về chứng chỉ ngoại ngữ được ĐHQGHN quy định.

- c) Đối với các CTĐT Kiến trúc và thiết kế cảnh quan, Thời trang và sáng tạo, Nội thất bền vững, Đồ họa công nghệ số, Nhiếp ảnh nghệ thuật, Nghệ thuật tạo hình đương đại

- Thí sinh phải dự thi năng khiếu do Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật tổ chức và đạt điểm mỗi bài thi năng khiếu từ 5,0 trở lên. Riêng thí sinh diện tuyển thẳng từ

giải thưởng học sinh giỏi cấp quốc gia, cấp tỉnh các môn học không về mỹ thuật thì điểm mỗi bài thi năng khiếu phải từ 7 trở lên.

- Không yêu cầu thí sinh phải dự thi năng khiếu đối với thí sinh diện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển có thành tích sau đây:

+ Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi quốc tế về mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận, dự tuyển vào các chương trình đào tạo nghệ thuật phù hợp; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

+ Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về mỹ thuật dự tuyển vào các chương trình đào tạo nghệ thuật phù hợp; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

Thông tin về thi năng khiếu xem tại:

https://sis.vnu.edu.vn/Thi-nang-khieu/danh-sach-tin-tuc_142.html

1.2.3. Đối với thí sinh là người nước ngoài

Thí sinh phải đạt chuẩn năng lực Tiếng Việt (và ngoại ngữ khác, nếu có) theo yêu cầu của ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của ĐHQGHN và của Trường.

Thí sinh học các ngành nghệ thuật phải dự thi năng khiếu.

2. Phương thức tuyển sinh

2.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Mã PTXT	Tên phương thức xét tuyển (PTXT)	Nguyên tắc xét tuyển
301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT	- Đáp ứng yêu cầu tại <i>mục 5.5 của Thông báo này</i> - Xét theo điểm quy đổi thành tích của thí sinh và lấy từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu
	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT	- Đáp ứng yêu cầu tại <i>mục 5.5 của Thông báo này</i> - Thí sinh được ưu tiên bằng hình thức cộng điểm thưởng vào điểm xét tuyển. Mức điểm thưởng xem tại phụ lục 4
	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQGHN	- Đáp ứng yêu cầu tại <i>mục 5.5 của Thông báo này</i> - Thí sinh được ưu tiên bằng hình thức cộng điểm thưởng vào điểm xét tuyển. Mức điểm thưởng xem tại phụ lục 4

2.2. Xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông (thi TN THPT)

Mã PTXT	Tên PTXT
100	Xét tuyển bằng điểm của 3 môn thi TN THPT
405A	Xét tuyển bằng điểm của 1 môn thi TN THPT và điểm của 2 môn thi năng khiếu
405B	Xét tuyển bằng điểm của 2 môn thi TN THPT và điểm của 1 môn thi năng khiếu
409	Xét tuyển bằng điểm của 2 môn thi TN THPT và điểm CCNN (*) quy đổi

(*) CCNN: Chứng chỉ ngoại ngữ

2.3. Xét tuyển bằng điểm thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN (HSA)

Mã PTXT	Tên PTXT
401A	Xét tuyển bằng điểm HSA quy đổi
401B	Xét tuyển bằng điểm HSA quy đổi và điểm hai môn thi năng khiếu
401C	Xét tuyển bằng điểm HSA quy đổi và điểm một môn thi năng khiếu

2.4. Phương thức khác

Mã PTXT	Tên PTXT
500	Thí sinh người nước ngoài, dự bị đại học và cử tuyển (*)

(*) Chi tiết xem tại mục 5.7 của Thông báo này.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy đổi ngưỡng đầu vào: Công bố theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của ĐHQGHN. Đối với phương thức xét tuyển kết hợp (401, 409), ngưỡng đầu vào là điều kiện nộp hồ sơ của từng đối tượng trong mỗi phương thức xét tuyển.

3.2. Quy đổi điểm trúng tuyển: Công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

4. Số lượng tuyển sinh

4.1. Chương trình đào tạo, số lượng tuyển sinh, phương thức xét tuyển

Sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư Quy định về việc xác định số lượng tuyển sinh các trình độ của giáo dục đại học, Trường chính thức công bố số lượng tuyển sinh. Số lượng tuyển sinh dưới đây là dự kiến:

TT	Mã ngành/ Mã XT	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	PTXT
1	7340115TA	Quản trị thương hiệu	40	100, 301, 401A, 409, 500
2	7340115	Quản trị thương hiệu	225	100, 301, 401A, 409, 500
3	7229042	Quản lý giải trí và sự kiện	225	100, 301, 401A, 409, 500
4	7229047	Quản trị tài nguyên di sản	100	100, 301, 401A, 409, 500
5	7580106	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	100	100, 301, 401A, 409, 500
6	7320106	Công nghệ truyền thông	150	100, 301, 401A, 409, 500
7	7580101A	Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	100	301, 401C, 405B, 500
8	7210404	Thời trang và sáng tạo	50	301, 401B, 405A, 500
9	7210403	Đồ họa công nghệ số	80	301, 401B, 405A, 500
10	7580103	Nội thất bền vững	80	301, 401B, 405A, 500
11	7210301	Nhiếp ảnh nghệ thuật	30	301, 401B, 405A, 500
12	7210408	Nghệ thuật tạo hình đương đại	20	301, 401B, 405A, 500
		Tổng	1200	

CTĐT dự kiến tuyển sinh năm 2026: Biên kịch và sáng tạo nội dung số
Thông tin chi tiết được công bố vào cuối tháng 4/2026

4.2. Tổ hợp xét tuyển

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển của PTXT sử dụng kết quả thi THPT	
1	7340115TA	Quản trị thương hiệu	A01	Toán, Lý, Anh
			C00	Văn, Sử, Địa
			C01	Toán, Văn, Lý
			C03	Văn, Toán, Sử
			C04	Văn, Toán, Địa
			D01	Văn, Toán, Anh
			D10	Anh, Toán, Địa
			D14	Anh, Văn, Sử
			D15	Anh, Văn, Địa
			X78	Anh, Văn, GDKTPL
2 3 4	7340115 7229042 7229047	Quản trị thương hiệu Quản lý giải trí và sự kiện Quản trị tài nguyên di sản	A01	Toán, Lý, Anh
			C00	Văn, Sử, Địa
			C01	Toán, Văn, Lý
			C03	Văn, Toán, Sử
			C04	Văn, Toán, Địa
			D01	Văn, Toán, Anh
			D03	Văn, Toán, Pháp
			D04	Văn, Toán, Trung
			D10	Anh, Toán, Địa
			D14	Anh, Văn, Sử
			D15	Anh, Văn, Địa
			X78	Anh, Văn, GDKTPL
5	7580106	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	A00	Toán, Lý, Hoá
			A01	Toán, Lý, Anh
			A04	Toán, Lý, Địa
			C01	Toán, Văn, Lý
			C04	Toán, Văn, Địa

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển của PTXT sử dụng kết quả thi THPT	
			D01	Toán, Văn, Anh
			D03	Toán, Văn, Trung
			D04	Toán, Văn, Pháp
			D10	Toán, Anh, Địa
			X25	Toán, Anh, GDKTPL
6	7320106	Công nghệ truyền thông	A00	Toán, Lý, Hóa
			A01	Toán, Lý, Anh
			D01	Toán, Văn, Anh
			D10	Toán, Anh, Địa
			X25	Toán, Anh, GDKTPL
			X26	Toán, Anh, Tin
7	7580101A	Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	V00	Toán, Lý, NK
			V01	Toán, Văn, NK
			V02	Toán, Anh, NK
			V03	Toán, Hóa, NK
			V06	Toán, Địa, NK
			V10	Toán, Pháp, NK
			V11	Toán, Trung, NK
8	7210404	Thời trang và sáng tạo	H00	Văn, NK1, NK2
			H02	Toán, NK1, NK2
9	7210403	Đồ họa công nghệ số	H00	Văn, NK1, NK2
			H02	Toán, NK1, NK2
10	7580103	Nội thất bền vững	H00	Văn, NK1, NK2
			H02	Toán, NK1, NK2
11	7210301	Nhiếp ảnh nghệ thuật	H00	Văn, NK1, NK2
			H02	Toán, NK1, NK2
12	7210408	Nghệ thuật tạo hình đương đại	H00	Văn, NK1, NK2
			H02	Toán, NK1, NK2

Chú thích: - GDKTPL: Giáo dục Kinh tế pháp luật - NK: Năng khiếu

- Tên đầy đủ của bài thi năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển

CTĐT	Tên bài thi	Môn thi
Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	Năng khiếu nghệ thuật	NK: Bố cục tạo hình + Phông văn
Đồ hoạ công nghệ số, Nội thất bền vững, Thời trang và sáng tạo	Năng khiếu mỹ thuật	NK1: Hình họa NK2: Bố cục trang trí màu
Nhiếp ảnh nghệ thuật, Nghệ thuật tạo hình đương đại	Năng khiếu nghệ thuật thị giác	NK1: Portfolio NK2: Thực hành + Phông văn

Các bài thi đều do Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật - ĐHQGHN tổ chức.

Viết tắt tên CTĐT:

Quản trị thương hiệu:	TH	Quản lý giải trí và sự kiện:	GT
Quản trị tài nguyên di sản:	DS	Quản trị đô thị thông minh và bền vững:	ĐT
Công nghệ truyền thông:	CN	Kiến trúc và thiết kế cảnh quan:	KT
Thời trang và sáng tạo:	TT	Nhiếp ảnh nghệ thuật	NA
Nội thất bền vững	NT	Nghệ thuật tạo hình đương đại	NH
Đồ hoạ công nghệ số	ĐH		

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Công thức tính điểm xét tuyển (ĐXT)

Lưu ý chung:

- ĐK nộp hồ sơ (ngưỡng đầu vào của từng PTXT) bao gồm các điều kiện chung và điều kiện riêng nêu tại mục 1.2.

- Điểm ưu tiên là mức điểm thí sinh được hưởng theo khu vực, đối tượng ưu tiên được quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Điểm thưởng xem tại mục 5.3 của Thông báo này.

- Môn thứ nhất (M1) trong các tổ hợp xét tuyển được áp dụng như sau:

+ **Môn Toán** đối với các CTĐT: KT, ĐT, CN

+ **Môn Văn hoặc Toán** đối với các CTĐT còn lại (cụ thể xem tại bảng 4.2)

- Với bài thi Năng khiếu có môn thi NK1 và môn thi NK2, nếu thí sinh tham dự nhiều đợt thi, hội đồng tuyển sinh lấy điểm cao nhất của môn thi trong các đợt thi khi tính điểm xét tuyển.

5.1.1. Xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông

a) PTXT bằng điểm 3 môn thi tốt nghiệp THPT

- Mã PTXT: **100**

- CTĐT xét tuyển: CN, DS, ĐT, GT, TH

- Công thức tính: $\mathbf{ĐXT} = M1 + M2 + M3 + \text{điểm thưởng} + \text{điểm ưu tiên}$

b) PTXT bằng điểm 1 môn thi tốt nghiệp THPT và điểm 2 môn năng khiếu

- Mã PTXT: **405A**

- CTĐT xét tuyển: TT, NT, ĐH, NA, NH

- Công thức tính: $\mathbf{ĐXT} = M1 + NK1 + NK2 + \text{Điểm thưởng} + \text{Điểm ưu tiên}$

c) PTXT bằng điểm 2 môn thi tốt nghiệp THPT và điểm 1 môn năng khiếu

- Mã PTXT: **405B**

- CTĐT xét tuyển: KT

- Công thức tính: $\mathbf{ĐXT} = \frac{[(M1 \times 1.4) + (M2 \times 0.6) + (NK \times 2)] \times 3}{4} + \text{điểm thưởng} + \text{điểm ưu tiên}$

d) PTXT bằng điểm 2 môn thi tốt nghiệp THPT và điểm chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi (CCNNQĐ)

- Mã PTXT: 409

- CTĐT xét tuyển: CN, DS, ĐT, GT, TH

- Công thức tính: $\mathbf{ĐXT} = M1 + M2 + CCNNQĐ + \text{điểm thưởng} + \text{điểm ưu tiên}$

Ghi chú: Điểm chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi xem tại phụ lục 3

5.1.2. Xét tuyển bằng điểm thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN (HSA)

a) PTXT bằng điểm thi HSA

- Mã PTXT: 401A

- CTĐT xét tuyển: CN, DS, ĐT, GT, TH

- Công thức tính: $\mathbf{ĐXT} = \text{điểm HSA quy đổi} + \text{điểm thưởng} + \text{điểm ưu tiên}$

b) PTXT bằng điểm thi HSA và điểm thi năng khiếu

- Mã PTXT: 401B

- CTĐT xét tuyển: TT, NT, ĐH, NA, NH

- Công thức tính: $\mathbf{ĐXT} = \frac{(\text{điểm HSA quy đổi} + NK1 + NK2) \times 3}{5} + \text{điểm thưởng} + \text{điểm ưu tiên}$

c) PTXT bằng điểm thi HSA và điểm thi năng khiếu

- Mã PTXT: 401C

- CTĐT xét tuyển: KT

- Công thức tính: $\mathbf{DXT} = \frac{(\text{điểm HSA quy đổi} + NK) \times 3}{4} + \text{điểm thưởng} + \text{điểm ưu tiên}$

5.2. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

5.3. Điểm cộng: Trường tiếp tục cập nhật khi có quy chế chính thức về tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 của Đại học Quốc gia Hà Nội

5.4. Tiêu chí phân bổ ngành, chương trình đào tạo

Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật tuyển sinh theo ngành/chương trình đào tạo từ đầu khóa học, không tuyển sinh theo nhóm ngành. Nhà trường thực hiện phân hướng chuyên sâu sau khi học tập tối thiểu một học kỳ với CTĐT có nhiều hơn một hướng chuyên sâu. Ví dụ, với **ngành Công nghệ truyền thông**, sau năm học thứ nhất, căn cứ kết quả học tập và nguyện vọng của sinh viên, Trường tổ chức phân lớp theo hướng chuyên sâu Thiết kế truyền thông thị giác, Thiết kế Game.

5.5. Danh sách môn thi/đề tài dự thi áp dụng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

5.5.1. Xét tuyển thẳng

TT	Môn thi Đề tài dự thi	CTĐT tuyển										
		TH	DS	GT	ĐT	CN	TT	ĐH	NT	NA	NH	KT
1	Toán	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Văn	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
3	Tiếng Anh	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Tiếng Pháp	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
5	Tiếng Trung	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
6	Lịch sử	x	x	x								
7	Địa lí	x	x	x	x							
8	Vật lí				x	x						x
9	Hoá học				x	x						
10	Tin học				x	x	x	x	x	x	x	x
11	Giải thưởng nghệ thuật (*)						x	x	x	x	x	x

X là môn học phù hợp với CTĐT

(*) Phù hợp với CTĐT do Hội đồng tuyển sinh xét cụ thể.

5.5.2. *Ưu tiên xét tuyển*: Chi tiết xem tại **Phụ lục 4**

5.6. Thông tin liên quan đến điểm

a) *Điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ để tính điểm xét tuyển*

Đối với các chứng chỉ ngoại ngữ được quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (xem **Phụ lục 2**), được quy đổi như một môn trong tổ hợp xét tuyển của phương thức xét tuyển kết hợp có tính trọng số;

Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế đáp ứng theo quy định tại **Phụ lục 2** được quy đổi thành điểm thi môn ngoại ngữ (theo thang điểm tại **Phụ lục 3**) để sử dụng trong tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm thi THPT năm 2026.

b) *Điểm quy đổi kết quả thi HSA để tính điểm xét tuyển vào các ngành Kiến trúc, Nghệ thuật và Thiết kế*

Bảng quy đổi điểm thi HSA năm 2026 sẽ được công bố sau khi có phổ điểm thi TN THPT năm 2026.

c) *Quy định chênh lệch giữa các tổ hợp*:

- Nhà trường áp dụng mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp của một ngành hoặc chương trình đào tạo trong công tác xét tuyển và xử lý nguyện vọng;

- Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển sẽ được công bố theo lịch trình công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

5.7. Thí sinh diện cử tuyển, dự bị đại học và thí sinh là người nước ngoài

a) *Thí sinh diện cử tuyển*

- Chỉ tiêu cử tuyển theo phân bổ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của ĐHQGHN.
- Tiêu chuẩn dự tuyển:

- + Thường trú từ 05 năm liên tục trở lên tính đến năm tuyển sinh tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; có cha mẹ đẻ hoặc cha mẹ nuôi (hoặc có một trong hai bên là cha đẻ hoặc mẹ đẻ, cha nuôi hoặc mẹ nuôi), người trực tiếp nuôi dưỡng sống tại vùng này;

- + Đạt các tiêu chuẩn sơ tuyển đối với các ngành, nghề có yêu cầu sơ tuyển;
- + Không quá 22 tuổi tính đến năm tuyển sinh, có đủ sức khỏe theo quy định hiện hành.

- + Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- + Xếp loại hạnh kiểm các năm học của cấp học trung học phổ thông đạt loại tốt;
- + Xếp loại học lực năm cuối cấp đạt loại khá trở lên;
- + Có thời gian học đủ 03 năm học và tốt nghiệp trung học phổ thông tại trường thuộc địa bàn tuyển sinh theo quy định hoặc tại trường phổ thông dân tộc nội trú.

b) *Thí sinh diện dự bị đại học*

- Phương thức xét tuyển: 500
- Chỉ tiêu tuyển sinh: 8

- Điều kiện tiếp nhận hồ sơ
- + Đối với các Chương trình đào tạo Quản trị thương hiệu, Quản lý giải trí và sự kiện, Quản trị tài nguyên di sản, Quản trị đô thị thông minh và bền vững, Công nghệ truyền thông, ngoài điều kiện riêng của mỗi CTĐT, thí sinh cần đáp ứng điều kiện sau:
 - ✓ Học lực bậc THPT đạt từ loại Khá trở lên; Hạnh kiểm đạt từ loại Khá trở lên;
 - ✓ Điểm trung bình chung môn ngoại ngữ ở bậc THPT đạt từ 8.0 trở lên;
 - ✓ Tổng điểm thi THPT năm 2025 (3 môn trong tổ hợp xét tuyển của từng ngành) đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào của ngành (chi tiết tại **Phụ lục 5**);
- + Đối với các chương trình đào tạo Thời trang và sáng tạo, Đồ họa công nghệ số, Kiến trúc và thiết kế cảnh quan và Nhiếp ảnh nghệ thuật, Nghệ thuật tạo hình đương đại, thí sinh cần đáp ứng các điều kiện của ngưỡng bảo đảm chất lượng như sau:
 - ✓ Học lực bậc THPT đạt từ loại Khá trở lên; Hạnh kiểm đạt từ loại Khá trở lên;
 - ✓ Điểm trung bình chung môn ngoại ngữ ở bậc THPT đạt từ 7.0 trở lên;
 - ✓ Tổng điểm thi THPT năm 2025 (3 môn trong tổ hợp xét tuyển của từng ngành) đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào của ngành (chi tiết tại **Phụ lục 5**);
- ✓ Có kết quả bài thi năng khiếu do Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, tổ chức năm 2025. Trường hợp chưa có thì có thể dự thi năng khiếu năm 2026 nhưng phải có kết quả trước thời hạn nộp hồ sơ theo quy định.

c) Thí sinh là người nước ngoài

- Phương thức xét tuyển: 500
- Tiêu chuẩn dự tuyển:
 - + Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương (được Việt Nam công nhận), đáp ứng yêu cầu tuyển sinh của ĐHQGHN;
 - + Có đủ trình độ tiếng Việt đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu của chương trình đào tạo dự tuyển, cụ thể đáp ứng một trong các yêu cầu sau:
 - ✓ Có chứng chỉ tiếng Việt từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài được cấp bởi các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.
 - ✓ Có bằng tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành tiếng Việt.
 - ✓ Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông/trung cấp/cao đẳng/đại học/thạc sĩ/tiến sĩ mà ngôn ngữ sử dụng trong học tập là tiếng Việt.
 - + Có đủ sức khỏe để học tập, nghiên cứu tại Việt Nam. Sau khi đến Việt Nam, lưu học sinh phải kiểm tra sức khỏe tại bệnh viện ĐHQGHN hoặc tại cơ sở y tế do Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật chỉ định. Trường hợp mắc các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không đủ sức khỏe để học tập thì phải về nước.
 - + Có đủ khả năng về tài chính đảm bảo học tập, nghiên cứu, thực tập và sinh hoạt tại Việt Nam trong thời gian học tập tương ứng;
 - + Lí lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, không vi phạm pháp luật của Việt Nam và nước sở tại; cam kết nhập cảnh đúng mục đích học tập.

- Đăng ký xét tuyển nộp hồ sơ với bản photocopy các tài liệu sau đây: Hộ chiếu, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương (kèm theo bảng điểm), chứng chỉ tiếng Việt từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc tương đương, giấy khám sức khỏe, chứng minh tài chính, sơ yếu lý lịch. Sau khi đã được hỗ trợ của bộ phận tuyển sinh của Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, thí sinh nộp hồ sơ theo đúng yêu cầu do ĐHQGHN quy định.

- Hỗ trợ đăng ký xét tuyển: Liên hệ phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục (thư điện tử: assure@vnu.edu.vn)

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Khai báo hồ sơ, đăng ký xét tuyển

Thí sinh thực hiện theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc khai báo hồ sơ, đăng ký xét tuyển.

6.2. Lịch trình tuyển sinh:

6.2.1. Đối với thí sinh xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo – PTXT301

a) Thí sinh đăng ký trực tuyến trên cổng tuyển sinh <https://tuyensinh.sis.vnu.edu.vn>. Nhà trường không nhận hồ sơ bản cứng dưới bất kỳ hình thức nào.

b) Hồ sơ cần nộp

- Bản scan Giấy chứng nhận đạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia;
- Bản scan Học bạ 3 năm THPT (06 học kỳ).

Lưu ý:

- Scan bản gốc hoặc bản công chứng.
- Không xét với hồ sơ không đúng yêu cầu và đúng hạn nộp dưới đây

c) Thời gian đăng ký từ 9h00 ngày 04/05/2026 đến trước 17h00 ngày 20/6/2026

d) Sau khi nộp hồ sơ, nếu có thông tin sai sót, thí sinh có thể gửi yêu cầu chỉnh sửa hồ sơ về HĐTS và cần hoàn thiện việc chỉnh sửa thông tin trước ngày 20/6/2026 và nộp hồ sơ theo đúng thời gian quy định.

e) Công bố kết quả: Ngày 30/6/2026

f) Đăng ký nguyện vọng và xác nhận nhập học: Thí sinh đăng ký nguyện vọng và xác nhận nhập học qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia, theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

6.2.2. Đối với thí sinh xét tuyển bằng các phương thức còn lại

- Từ 9h00 ngày 04/05/2026 đến trước 17h00 ngày 20/6/2026, thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển tại trang tuyển sinh của Trường <https://tuyensinh.sis.vnu.edu.vn> để được hỗ trợ về đăng ký xét tuyển chính thức.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển chính thức tại <http://thisinh.thitotnghiephtpt.edu.vn> theo lịch trình và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Chính sách ưu tiên

Nguyên tắc:

- Tiêu chí tuyển thẳng, xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của ĐHQGHN. Thí sinh xem thêm tại **Phụ lục 4**;
- Tuyển thẳng không giới hạn số lượng.
- Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng không quá 3% tổng chỉ tiêu của CTĐT với môn thi/nội dung đề tài dự thi được quy định dưới đây và đáp ứng đầy đủ các điều kiện được quy định tại **phần II, mục 4.1.** cho từng ngành.

8. Lệ phí tuyển sinh

TT	Nội dung	Số tiền
1	Lệ phí tuyển sinh nộp cho Trường 1 phương thức xét tuyển	20.000đ/ 1 Phương thức

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trong các trường hợp rủi ro (ngoại trừ rủi ro vì thiên tai, dịch bệnh hoặc rủi ro bất khả kháng khác), Trường cam kết giải quyết các khiếu nại trên một cách khách quan, trung thực để bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh và của cơ sở đào tạo theo đúng quy định hiện hành của Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế tuyển sinh đại học chính quy tại ĐHQGHN.

10. Thông tin khác

10.1. Học phí được tính theo tháng, hoặc theo tín chỉ với các mức như sau:

TT	Chương trình đào tạo	Số tín chỉ	Mức học phí/ 01 tín chỉ	Mức học phí/ 01 tháng
1	Quản trị thương hiệu	145	965.000	3.500.000
2	Quản lý giải trí và sự kiện	145	965.000	3.500.000
3	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	150	930.000	3.500.000
4	Quản trị tài nguyên di sản	146	955.000	3.500.000
5	Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	175	1.000.000	3.500.000
6	Thời trang và sáng tạo	148	920.000	3.420.000
7	Đồ họa công nghệ số	148	920.000	3.420.000
8	Nội thất bền vững	148	920.000	3.420.000
9	Nhiếp ảnh nghệ thuật	148	920.000	3.420.000
10	Nghệ thuật tạo hình đương đại	148	920.000	3.420.000
11	Công nghệ truyền thông	147	950.000	3.500.000

**** Mức học phí trên áp dụng cho năm học 2026 - 2027, nếu tăng sẽ theo lộ trình của ĐHQGHN và quy định của Nhà nước và được cập nhật công khai.**

- Sinh viên diện dự bị đại học, cử tuyển nộp học phí đầy đủ theo chính sách học phí của Trường và được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

10.2. Học bổng

Học bổng dưới đây dành cho thí sinh trúng tuyển và nhập học, cam kết học tập tại Trường theo ngành đã trúng tuyển. Ngoài ra, trong quá trình học tập, sinh viên được xét cấp học bổng khuyến khích học tập, học bổng tài trợ từ nước ngoài/doanh nghiệp/cá nhân hảo tâm theo quy định hiện hành.

a) Học bổng “Tinh hoa liên ngành” trị giá 100.000.000đ/01 suất

- Đối tượng xét: Tất cả các ngành

- Điều kiện xét trao học bổng:

Sinh viên nhập học, đạt 1 trong 2 điều kiện sau:

+ Đạt 30 điểm (không tính điểm ưu tiên) cho 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển vào CTĐT quy định tại **mục 4.2**.

+ Đạt 140 điểm trong kì thi đánh giá năng lực HSA của ĐHQGHN năm 2026

Ghi chú:

Thí sinh đã nhận học bổng “Tinh hoa liên ngành” không xét học bổng đầu vào.

b) Học bổng đầu vào (dự kiến)

- Thủ khoa toàn khóa: 20 triệu đồng/01 suất, sinh viên có điểm cao nhất toàn Trường

- Thủ khoa của ngành: Sinh viên có điểm đầu vào cao nhất của mỗi CTĐT

TT	Chương trình đào tạo	Mức học bổng
2	Quản trị thương hiệu	10 triệu đồng
3	Quản lý giải trí và sự kiện	10 triệu đồng
4	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	10 triệu đồng
5	Quản trị tài nguyên di sản	10 triệu đồng
6	Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	10 triệu đồng
7	Thiết kế thời trang	10 triệu đồng
8	Thiết kế đồ họa	10 triệu đồng
9	Nội thất bền vững	10 triệu đồng
10	Nhiếp ảnh nghệ thuật	10 triệu đồng
11	Nghệ thuật tạo hình đương đại	10 triệu đồng
12	Công nghệ truyền thông	10 triệu đồng

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Ghi chú: Điểm năm 2025 trong bảng là điểm của tổ hợp gốc, các tổ hợp khác có độ lệch theo thông báo tuyển sinh năm 2025.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình... xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
					Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
1.	7340115	Quản trị thương hiệu	7340115	100	210	244	A00: 25.15 A01: 25.05 C00: 27.83 D01: 25.36 D03: 25.15 D04: 25.29	240	178	24.00 (D01)
				301			30.00		7	
				303			27.5			
				401			18.00			
				409			26.05			
				410			25.80		55	
2.	7229042	Quản lý giải trí và sự kiện	7229042	100	215	240	A00: 25.10 A01: 25.01 C00: 27.58 D01: 25.36 D03: 25.68 D04: 25.36	240	144	24.10 (D01)
				301			30.00			
				303			27.58			
				401			18.30		7	
				409			26.25			
				410			26.25		70	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình... xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
3.	7229047	Quản trị tài nguyên di sản	7229047	100	90	122	A01: 24.10 C00: 26.38 D01: 24.12 D03: 24.30 D04: 24.30 D78: 24.98	110	94	26.38 (C00)
				301						
				303			25.00			
				401			16.00		10	
				409			24.94			
				410			24.82		2	
4.	7580106	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	7580106	100	90	116	A00: 23.14 A01: 23.47 D01: 24.07 D03: 23.50 D04: 24.40 D07: 23.10	105	58	23.10 (A00)
				301						
				303			25.00			
				401			16.25		50	
				409			24.68			
				410			25.06		1	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình... xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
					Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
5.	7210404	<i>Thời trang và sáng tạo</i>	7210404	405	50	51	23.44	60	1	22.95 (H01)
				406			23.14		61	
				301						
				303						
				401					1	
				409			23.48			
				410			24.87			
6.	7580103	<i>Nội thất bền vững</i>	7580103	405	90	92	23.95	110	4	22.56 (H01)
				406			23.40		101	
				301						
				303						
				401			18.57			
				409			24.00			
				410			25.00			

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình... xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
					Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
7.	7210403	Đồ họa công nghệ số	7210403	405	90	95	25.76	110	2	24.41 (H01)
				406			24.27		105	
				301			27.34			
				303			27.55			
				401			17.40		5	
				409			24.29			
				410			25.13			
8.	7580101A	Kiến trúc và Thiết kế cảnh quan	7580101	405	70	44	22.10	75		22.56 (V00)
				406			23.78		84	
				301						
				303						
				401			17.30			
				409						
				410			24.06			

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình... xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
					Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
9.	7210301	<i>Nhiếp ảnh nghệ thuật</i>	7210301	405	30	26	22.18	30		22.43 (H01)
				406			23.25		29	
				301						
				303						
				401						
				409						
				410			25.23			
10.	7210408	<i>Nghệ thuật tạo hình đương đại</i>	7210408	405	15	11	23.00	20		23.98 (H01)
				406			22.49		21	
				301						
				303						
				401						
				409						
				410			26.04			

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình... xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
					Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
11	7320106	<i>Công nghệ truyền thông</i>	7320106	100				100	32	25.00 (A00)
				301						
				303						
				401					65	
				410					9	

Cán bộ tuyển sinh:

- Họ và tên: Trần Việt Tùng
- Số điện thoại: 0981290448
- Email: tuyensinhliennganh@vnu.edu.vn,
tranviettung@vnu.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG**Nguyễn Văn Hiệu**

PHỤ LỤC 1
ƯU TIÊN ĐỐI TƯỢNG, ƯU TIÊN KHU VỰC TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC

1. Ưu tiên đối tượng

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;
- Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quyết định;
- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
<i>Nhóm UT1</i>	
01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.
02	Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.
03	a) Thương binh, bệnh binh, người có "Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1; c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên; d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định.
04	a) Thân nhân liệt sĩ; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên; d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.
<i>Nhóm UT2</i>	

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
05	a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác; c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nòng cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nòng cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày đăng ký xét tuyển.
06	a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.
07	a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT- BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GD&ĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện; b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên; d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.

2. Ưu tiên theo khu vực

(1) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

(2) Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

(3) Đối với các cơ sở giáo dục THPT do thay đổi địa giới hành chính, chuyển địa điểm hoặc thay đổi cấp hành chính, chính sách dẫn đến thay đổi mức ưu tiên khu vực

thì mỗi giai đoạn hưởng mức ưu tiên khác nhau, cơ sở giáo dục sẽ được gán một mã cơ sở giáo dục khác nhau cùng với một mức ưu tiên khu vực phù hợp. Thí sinh căn cứ thời gian học tập tại cơ sở giáo dục THPT chọn và điền đúng mã cơ sở giáo dục theo các giai đoạn để được hưởng đúng mức ưu tiên theo khu vực.

Ví dụ: Trường THPT Nguyễn Đình Liễn từ năm 2013 về trước đóng trên địa bàn Xã Cẩm Huy, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh thuộc KV2-NT, từ năm 2014 trường chuyển đến địa bàn Xã Cẩm Dương, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh thuộc KV1. Vậy Trường này sẽ được gán 2 mã khác nhau: Mã 068 - gán cho Trường trong thời gian từ năm 2013 về trước; Mã 053 - gán cho Trường trong thời gian từ năm 2014 đến nay. Nếu thí sinh học tại Trường này từ năm 2013 đến năm 2015, lớp 10 sẽ khai mã trường là 068, lớp 11 và lớp 12 khai mã trường là 053.

(4) Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo địa chỉ thường trú:

- Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;
- Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn;
- Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ.

**** Lưu ý: thí sinh tham khảo Phụ lục II về chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (kèm theo Công văn số 2457/BGDĐT-GDDH ngày 19/5/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) để thực hiện theo các văn bản quy định về khu vực ưu tiên và các thay đổi.**

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp./.

PHỤ LỤC 2
CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ SỬ DỤNG TRONG TUYỂN SINH

Môn ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu (*)	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	IELTS 5.5 điểm (<i>Academic</i>)	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
	TOEFL iBT 72 điểm	Educational Testing Service (ETS)
	B2 (Vstep 3-5)	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN
Tiếng Pháp	- TCF 400 điểm - DELF B2	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP)
Tiếng Trung Quốc	HSK và HSKK cấp độ 4	- Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Hanban); - Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese)

(*)

- Chứng chỉ ngoại ngữ phải đủ 4 kỹ năng, **trừ** các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác tiếng Anh có 3 kỹ năng được công nhận là TOPIK (tiếng Hàn), JLPT (tiếng Nhật), TCF (Tiếng Pháp);

- ĐHQGHN không chấp nhận các chứng chỉ ngoại ngữ thi online./.

PHỤ LỤC 3
BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ SANG THANG ĐIỂM 10

STT	Tiếng Anh			Tiếng Trung	Tiếng Pháp		Quy đổi điểm sang thang điểm 10	Điểm cộng
	IELTS (Academic)	TOEFL iBT	VSTEP	HSK và HSKK	TCF	DELF		
1	5.5	72-78					8,0	1,00
2	6.0	79-87	B2	HSK4			8,5	
3	6.5	88-95			Niveau 4 B2		9,0	1,25
4	7.0	96-101				B2	9,5	
5	7.5-9.0	102-120	C1 trở lên	HSK5 trở lên		C1 trở lên	10	1,50

PHỤ LỤC 4
XÉT TUYỂN THĂNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN HỌC SINH THPT
VÀO BẬC ĐẠI HỌC TẠI ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

1. ĐHQGHN xét tuyển thăng, ưu tiên xét tuyển các đối tượng được quy định tại Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và Quy chế tuyển sinh ĐHQGHN;

2. Học sinh THPT trên toàn quốc được **ưu tiên xét tuyển** (cộng điểm) vào bậc đại học tại ĐHQGHN theo chương trình, ngành đào tạo phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đạt giải (*môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đạt giải phù hợp với chương trình, ngành đào tạo*) nếu tốt nghiệp THPT, có kết quả học tập cả 3 năm cấp THPT được đánh giá mức tốt (*học lực xếp loại giỏi trở lên*) và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- a) Đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;
- b) Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi (HSG) bậc THPT cấp ĐHQGHN;
- c) Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Học sinh THPT thuộc ĐHQGHN đã tham gia Chương trình VNU 12+ và tích lũy trước tối thiểu 03 học phần thuộc khối kiến thức nền tảng trong 01 chương trình đào tạo đại học, trong đó có tối thiểu từ 02 học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức theo khối ngành, nhóm ngành hoặc khối kiến thức ngành và các tiêu chí khác được quy định tại Quyết định số 2008/QĐ-ĐHQGHN ngày 16/05/2024 của Giám đốc ĐHQGHN ban hành Quy định đào tạo thí điểm Chương trình ươm tạo tài năng từ bậc THPT tại ĐHQGHN và Quyết định số 3557/QĐ-ĐHQGHN ngày 10/07/2025 sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Quyết định số 2008/QĐ-ĐHQGHN được **ưu tiên xét tuyển** (cộng điểm) vào bậc đại học theo chương trình, ngành đào tạo phù hợp.

Thí sinh đạt tiêu chí quy định tại Phụ lục này trong các năm học THPT được bảo lưu kết quả khi xét tuyển thăng, ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN (trong thời gian 3 năm tính từ thời điểm đạt giải đến khi đăng ký xét tuyển).

4. Đối với các thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thăng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thăng dự tuyển vào các chương trình đào tạo theo nguyện vọng mà không dùng quyền xét tuyển thăng được cộng điểm như sau:

- Giải nhất HSG quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **3,0** điểm;
- Giải nhì HSG quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **2,5** điểm;
- Giải ba HSG quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **2,0** điểm.

5. Đối với các Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo được ưu tiên xét tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển được ưu tiên xét tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp, được cộng điểm như sau:

- Giải khuyến khích HSG quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **1,5** điểm.
- Giải nhất cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **1,5** điểm;
- Giải nhì cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **1,0** điểm;
- Giải ba cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **0,5** điểm.

6. Đối với các thí sinh đạt giải HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, đạt giải Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương được ưu tiên xét tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp, được cộng điểm như sau:

- Giải nhất (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): được cộng **1,5** điểm;
- Giải nhì (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): được cộng **1,0** điểm;
- Giải ba (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): được cộng **0,5** điểm.

*Ngoài ra, các đơn vị có thể xem xét việc cộng điểm (điểm xét thưởng) cho những thí sinh đạt Giải khuyến khích hoặc Giải tư (kỳ thi khoa học kỹ thuật quốc gia, quốc tế, HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): được cộng tối đa **0,25** điểm.*

7. Thí sinh tham gia chương trình VNU 12+ được lựa chọn kết quả học tập của tối thiểu 3 học phần trong chương trình đào tạo đại học đã tích lũy để tính GPA (chi tiết tại Mục 3, Phụ lục 4) được cộng điểm như sau:

- GPA đạt loại Xuất sắc: được cộng **1,5** điểm;
- GPA đạt loại Giỏi: được cộng **1,0** điểm;
- GPA đạt loại Khá: được cộng **0,5** điểm.

PHỤ LỤC 5
THÔNG TIN DÀNH CHO THÍ SINH DIỆN DỰ BỊ ĐẠI HỌC

1. Bảng tổ hợp xét tuyển các chương trình đào tạo năm 2025

Chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp
Quản trị thương hiệu	Văn, Toán, Ngoại ngữ	D01, D03, D04
Quản lý giải trí và sự kiện	Văn, Sử, Địa	C00
	Văn, Toán, Lý	C01
	Văn, Toán, Hóa	C02
	Văn, Toán, Sử	C03
	Văn, Toán, Địa	C04
	Văn, Ngoại ngữ, Sử	D14, D64, D65
	Văn, Ngoại ngữ, Địa	D15, D44, D45
	Toán, Lý, Hóa	A00
	Toán, Lý, Ngoại ngữ	A01, D29, D30
	Văn, Ngoại ngữ, Sử	D09, D39, D40
	Toán, Ngoại ngữ, Địa	D10, D19, D20
	Văn, Toán, KTPL	X01
	Toán, Ngoại ngữ, KTPL	X25, X33, X37
	Văn, Ngoại ngữ, KTPL	X78, X86, X90
Quản trị tài nguyên di sản	Văn, Sử, Địa	C00
	Văn, Toán, Sử	C03
	Văn, Toán, Địa	C04
	Văn, Toán, Ngoại ngữ	D01, D03, D04
	Văn, Ngoại ngữ, Sử	D14, D64, D65
	Văn, Ngoại ngữ, Địa	D15, D44, D45
	Toán, Lý, Ngoại ngữ	A01, D29, D30
	Văn, Toán, KTPL	X01
	Văn, Ngoại ngữ, KTPL	X78, X86, X90
	Văn, Sử, KTPL	X70
	Văn, Địa, KTPL	X74
Quản trị đô thị thông minh và bền vững	Toán, Lý, Hóa	A00
	Toán, Lý, Địa	A04
	Toán, Lý, Ngoại ngữ	A01, D29, D30
	Văn, Toán, Ngoại ngữ	D01, D03, D04
	Toán, Hóa, Ngoại ngữ,	D07, D24, D25
	Toán, Ngoại ngữ, Địa	D10, D19, D20
	Văn, Toán, Địa	C04
	Toán, Lý, Tin	X06
	Toán, Lý, Công nghệ	X07
	Toán, Địa, Tin	X22
	Toán, Địa, Công nghệ	X23

Chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp
Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	Toán, Lý, Năng khiếu Toán, Văn, Năng khiếu Toán, Ngoại ngữ, Năng khiếu Toán, Hóa, Năng khiếu Toán, Địa, Năng khiếu	V00 V01 V02, V10, V11 V03 V06
<i>Thời trang và sáng tạo</i>	Văn, Toán, Năng khiếu Toán, Anh, Năng khiếu Văn, Ngoại ngữ, Năng khiếu Văn, Sử, Năng khiếu Văn, Địa, Năng khiếu	H01 H04 H06, H10, H11 H08 H09
<i>Nội thất bền vững</i>	Văn, Toán, Năng khiếu Toán, Anh, Năng khiếu Văn, Ngoại ngữ, Năng khiếu Văn, Sử, Năng khiếu Văn, Địa, Năng khiếu	H01 H04 H06, H10, H11 H08 H09
Đồ họa công nghệ số	Văn, Toán, Năng khiếu Toán, Anh, Năng khiếu Văn, Ngoại ngữ, Năng khiếu Văn, Sử, Năng khiếu Văn, Địa, Năng khiếu	H01 H04 H06, H10, H11 H08 H09
<i>Nhiếp ảnh nghệ thuật</i>	Văn, Toán, Năng khiếu Văn, Ngoại ngữ, Năng khiếu Văn, Sử, Năng khiếu Văn, Địa, Năng khiếu	H01 H06, H10, H11 H08 H09
<i>Nghệ thuật tạo hình đương đại</i>	Văn, Toán, Năng khiếu Văn, Ngoại ngữ, Năng khiếu Văn, Sử, Năng khiếu Văn, Địa, Năng khiếu	H01 H06, H10, H11 H08 H09
<i>Công nghệ truyền thông</i>	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh Toán, Hóa, Anh Toán, Anh, Địa Toán, Anh, Tin Toán, Lý, Tin Toán, Lý, Công nghệ Toán, Anh, KTPL Toán, Anh, Công nghệ	A00 A01 D01 D07 D10 X26 X06 X07 X25 X27

Ghi chú:

(*) Ngoại ngữ: là một trong các thứ tiếng Anh, Pháp, Trung.

(**) *Năng khiếu: được hiểu là các bài thi năng khiếu bao gồm: Năng khiếu mỹ thuật (CTĐT Thời trang và sáng tạo, Nội thất bền vững, Đồ họa công nghệ số); Năng khiếu nghệ thuật (CTĐT Kiến trúc và thiết kế cảnh quan); Năng khiếu nghệ thuật thị giác (CTĐT Nhiếp ảnh nghệ thuật, Nghệ thuật tạo hình đương đại).*

2. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào năm 2025

TT	Mã ngành	Tên Chương trình đào tạo	Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào
1	7340115	Quản trị thương hiệu	21
2	7229042	Quản lý giải trí sự kiện	21
3	7580106	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	19
4	7229047	Quản trị tài nguyên di sản	20
5	7320106	Công nghệ truyền thông	20
6	7210404	Thời trang và sáng tạo	19
7	7580103	Nội thất bền vững	19
9	7210403	Đồ họa công nghệ số	19
9	7580101A	Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	19
10	7210301	Nhiếp ảnh nghệ thuật	19
11	7210408	Nghệ thuật tạo hình đương đại	19